

Bản án số: 07/2020/DSPT
Ngày 25/3/2020
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực

Các thẩm phán: Ông Trương Quang Tú, bà Vũ Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/3 và 25/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm Công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLPT- DS ngày 24/6/2019, về tranh chấp thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DSST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐ - PT ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Vũ Hữu A, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 71 A, E, thị trấn A, huyện A, tỉnh Gia Lai.

- Người được nguyên đơn ủy quyền: Bà Vũ Thị G, sinh năm 1960. Theo giấy ủy quyền ngày 01/10/2016.

Địa chỉ: Số 71 A, E, thị trấn A, huyện A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1950. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 27 phố X, phường I, quận Ô, Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Số nhà 21/123 phố X, phường A1, quận G1, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Vũ Thị Minh H, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 73, E, thị trấn A, huyện A, tỉnh Gia Lai. Chị H ủy quyền cho bà Vũ Thị G là mẹ chị theo giấy ủy quyền ngày 12/12/2017.

3.2. Bà Vũ Thị G, sinh năm 1960. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 71 A, E, thị trấn A, huyện A, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Vũ Thị G: Ông Nguyễn Văn Thân và ông Lưu Vũ Anh – Luật sư Công ty Luật TNHH ANP, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt ông Thân, vắng mặt ông Anh).

3.3. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1946.(Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1958.(Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm H2, thôn T1, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. Bà H1 ủy quyền cho ông N.

3.5. Anh Tống Minh B, sinh năm 1971. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.6. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1975. (Vắng mặt).

3.7. Chị Tổng Minh D, sinh năm 1977. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Chị Tổng Bích V, sinh năm 1984. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn P1, xã L1, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.9. Anh Nguyễn Quang K, sinh năm 1977. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

3.10. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 347/349 D1, phường C1, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

3.11. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1980. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khối phố X1, phường P1, thị xã X2, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Vũ Hữu A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-12-2016, các đơn khởi kiện bổ sung và lời khai trong quá trình xét xử nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng cụ Nguyễn Ngọc M cụ Hoàng Thị O ở thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên sinh được sáu người con gồm: ông Nguyễn Mạnh U là lớn, thứ hai là bà Nguyễn Thị U, thứ ba là ông Nguyễn Ngọc C, thứ tư là ông Nguyễn Văn N, thứ năm là ông Nguyễn Quang Ô, thứ sáu là bà Nguyễn Thị Thanh H1. Cụ M chết năm 1988, cụ O chết năm 2006 đều không để lại di chúc. Ông U chết năm 1988, ông U còn vợ là bà Vũ Thị G và các con là anh Nguyễn Vũ Hữu A, chị Vũ Thị Minh H. Vợ chồng bà Nguyễn Thị U chết năm 1995, hiện chỉ còn các con bà U là anh Tổng Minh B, chị Tổng Bích D, chị Tổng Bích V. Ông Nguyễn Quang Ô đã chết năm 2013, vợ ông Ô là bà H2 chết năm 2010, còn lại các con là anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Quang K và anh Nguyễn Văn S.

Tài sản của cụ M, cụ O để lại gồm quyền sử dụng 1759 m² đất ở, trên đất có một ngôi nhà cũ tại thôn Đ, xã L, huyện V. Khi các cụ còn sống đã nói miệng chia cho các con gồm ông C, ông N, ông Ô và ông U mỗi người một phần sau đó cụ M có cắt một phần đất 178m² cho anh Tổng Minh B là con bà U từ xuất đất của ông U để anh B làm nơi ở. Xuất đất của ông U có diện tích còn lại là 435m² do cụ M ở và quản lý sử dụng cho đến khi cụ mất năm 2006 vì ông U là con nhưng lại mất trước cụ M.

Quá trình bà G và các con trước đây ở trên mảnh đất này cùng với cụ Hải, sau đó do điều kiện công tác bà và các con chuyển vào Gia Lai công tác và sinh sống, mảnh đất 435m² ông N đã quản lý sử dụng, sửa lại ngôi nhà cũ do cụ M xây dựng, sửa chữa lại công trình phụ. Anh A khởi kiện với yêu cầu ông N phải trả lại mảnh đất 435m² là phần bố anh được hưởng của ông bà nội để lại theo phân chia miệng của ông bà và các con trước đây; trường hợp ông N không đồng ý anh đề nghị chia thừa kế toàn bộ tài sản là quyền sử dụng 1759m² đất của ông bà nội anh cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà G bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét yêu cầu chia thừa kế đối với tiền đất nông nghiệp của cụ M đã được đền bù; xem xét tính chất pháp lý của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với

hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất ghi tên ông Nguyễn Ngọc C và thửa đất ghi tên anh Tống Minh B.

Lời khai của bà Vũ Thị G với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Về nội dung liên quan đến nguồn gốc gia đình, nguồn gốc tài sản của cụ M cụ O bà nhất trí như nội dung trên. Đối với phần tài sản của ông U là chồng bà nếu được hưởng theo quy định của pháp luật bà tự nguyện không có yêu cầu gì, bà để lại cho anh A và chị H quản lý sử dụng.

Lời khai của chị Vũ Thị Minh H; Bà Vũ Thị G là đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị Minh H nhất trí với nội dung nguyên đơn trình bày trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N khai:

- Về nguồn gốc gia đình ngoài các thành viên như nguyên đơn trình bày trên thì cụ M và cụ O còn có hai người con khác mất từ khi còn nhỏ.

- Về tài sản của cụ M, cụ O: Ông xác định ban đầu diện tích đất như trên là đúng, việc cụ M cụ O nói cho các con đất như thế nào ông không biết vì ông đi bộ đội. Đối với diện tích đất một phần các cụ cho ghi tên ông, ông cũng không biết. Nhà cửa trên mảnh đất cụ M ở cho đến khi mất năm 2006 là do ông gửi tiền về cho các cụ xây dựng, Công trình phụ ông xây. Khi bố mẹ ông và ông U mất đều dặn miệng là mảnh đất 435m² làm nơi thờ cúng của dòng họ, không ghi tên ai cả, ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh A, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của anh A, trong trường hợp phải chia thừa kế tài sản quyền sử dụng mảnh đất 435m² thì lối đi trên phần đất ao là quyền sử dụng của ông.

Ông Nguyễn Ngọc C trình bày: Nguồn gốc gia đình như nguyên đơn trình bày trên. Về tài sản của bố mẹ ông là cụ M, cụ O để lại, các cụ đã chia đất nói miệng cho bốn người con trai từ năm 1972, cụ thể mỗi người được một mảnh đất, khi chia đất ông không biết diện tích mỗi mảnh là bao nhiêu, chỉ biết chia cho mỗi con trai một mảnh đất và có ranh giới giữa các nhà, ông không nhớ khi bố mẹ chia đất có đầy đủ các con hay không; qua các thời kỳ năm 1982, 1994, 2002 đã được thể hiện sổ thừa, diện tích trên bản đồ. Khi bố mẹ ông mất đều không để lại di chúc, các con sau khi được phân chia đất đã xây nhà, công trình trên khuôn viên riêng, cụ thể ông xây nhà năm 1976, ông Ô xây nhà khoảng năm 1979, năm 1980, mảnh đất của ông N do bố mẹ xây tường bao trên đất. Ông đề nghị, các cụ đã chia đất cho các con nên ông không có yêu cầu gì. Đối với mảnh đất 435m², nếu chia mảnh đất này ghi tên cụ M, ông được hưởng thì ông đề nghị để cho anh A quản lý sử dụng. Ngoài ra ông còn xác định về công sức, ông đóng thuế, lo giỗ tết, tang lễ cho cụ O, cụ M. Lối đi vào thửa đất 435m², ông đã tạo lối đi khi đề nghị đo đạc bản đồ có lối đi rộng 2m vào thửa đất 435m². Ông đề nghị vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Bà Nguyễn Thị Thanh H1 khai: Nguồn gốc gia đình như nội dung nguyên đơn trình bày. Quan điểm của bà H1 đề nghị việc chia đất của bố mẹ bà cho các con bà không biết, các cụ mất không để lại di chúc gì. Nếu bà được quyền lợi trong diện tích đất 435m² bà đề nghị giao cho ông N tạm thời quản lý, sử dụng. Bà đề nghị xét xử vắng mặt.

Anh Tống Minh B trình bày: Anh là cháu ngoại của cụ O, cụ M. Về nguồn gốc gia đình anh đúng như nguyên đơn trình bày trên. Bố mẹ anh là con gái, con rể của hai cụ, và đều đã mất. Mẹ anh được cụ M cho một phần diện tích đất thổ cư với diện tích là 178m² đất. Trước đây, khi mẹ anh còn sống đã làm nhà trên đất. Sau khi bố mẹ anh mất thì anh quản lý các tài sản này và đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ghi tên vợ chồng anh. Mặc dù đã được Tòa án hỏi rõ về yêu cầu liên quan đến tài sản nhưng anh B không trình bày gì, anh đề nghị sau này hợp họ anh sẽ có quan điểm gửi cho Tòa án nhưng đến nay anh không có quan điểm, ý kiến gửi cho Tòa án.

Chị Nguyễn Thị C (vợ anh B), chị Tống Bích V, chị Tống Minh D đều là em ruột của anh B nhất trí như nội dung lời trình bày của anh B. Chị V, chị D không có yêu cầu hưởng di sản. Chị C đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Nguyễn Văn P trình bày: Anh là cháu gọi cụ O, cụ M bằng ông bà nội. Bố anh là ông Nguyễn Quang Ô mất năm 2013, mẹ anh là bà Đặng Thị H3 mất năm 2010. Về nguồn gốc gia đình các con cụ Anh, cụ Hải, anh P khai thống nhất như các đương sự trình bày trên. Về tài sản của cụ O, cụ M, anh xác định các cụ có nhà và đất thổ cư diện tích anh không nắm rõ, ông bà anh mất đều không để lại di chúc. Sau khi các cụ mất thì anh K (là em ruột anh) trông nom tài sản, ông N thỉnh thoảng về lo giỗ tết. Trước đây ông bà anh còn sống đã chia đất cho các con trong đó có bố anh và bố anh đã chia đất cho các anh trước khi bố anh mất. Việc anh A khởi kiện, anh P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và anh xin được vắng mặt.

Anh Nguyễn Quang K trình bày: Bố anh là ông Nguyễn Quang Ô là con của cụ O, cụ M, ông bà nội anh và bố anh đã mất. Anh xác định ông bà nội anh mất không để lại di chúc nhưng có nói miệng giữ lại mảnh đất làm nơi thờ cúng. Anh đề nghị Tòa án xem xét ý nguyện của ông bà nội anh và mong muốn trong gia đình hòa giải với anh Nguyễn Vũ Hữu A. Anh đồng ý nhường kỷ phần của anh nếu được hưởng cho ông N để xây nhà thờ.

Đối với anh Nguyễn Văn S, Tòa án đã ủy thác vào Tòa án nhân dân Thị xã X2, tỉnh Bình Phước lấy lời khai nhưng anh S từ chối trả lời các câu hỏi của Tòa án, anh đề nghị khi nào gia tộc anh tiến hành họp cả họ tộc thì anh sẽ tham gia giải quyết. Do anh S từ chối cung cấp lời khai và chỉ có đề nghị như trên nên Tòa án không lấy được lời khai của anh S.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS- ST ngày 16/4/2019, TAND huyện V đã quyết định:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Vũ Hữu A.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Ngọc O, cụ Hoàng Thị M để lại gồm quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 435m² tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 27, năm 2002 và một ngôi nhà cấp bốn trị giá 56.880.000 đồng (năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) gắn liền trên đất tại thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Chia cho anh Nguyễn Vũ Hữu A và chị Vũ Thị Minh H 179m² đất thổ cư tại thửa 166, tờ bản đồ số 27, năm 2002 theo hình vẽ ABCDEFG trong sơ đồ kèm theo. Phần của anh A và chị H là ngang nhau.

Giao cho ông Nguyễn Văn N quản lý sử dụng 225m² đất còn lại của thửa đất 166 và một ngôi nhà cấp bốn trên đất theo hình vẽ CDEFIKLMN trong sơ đồ kèm theo.

Cắt một lối đi chung từ trục đường thôn qua phần đất ao của ông N vào đến sân gạch của thửa đất 166 rộng 2,5m diện tích lối đi trên đất ao là 27m². Diện tích lối đi trên đất thửa 166 là 31m². Ông N được quyền quản lý, sử dụng ½ lối đi chung, anh A và chị H được quyền quản lý, sử dụng ½ lối đi chung. Hình vẽ lối đi HPGFI trong sơ đồ kèm theo.

Tài sản trên phần đất được giao cho ai, người đó có quyền quản lý sử dụng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông N phải thanh toán trả bà H1 là 443.440.000 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc anh A, chị H phải thanh toán trả ông N là 41.463.700 đồng (bốn mươi một triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm đồng), chia theo phần mỗi người phải thanh toán là 20.731.850 đồng (hai mươi triệu bảy trăm ba mươi một nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H1 tạm giao cho ông N quản lý phần giá trị mà ông N phải thanh toán trả bà H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/4/2019, bà Vũ Thị G và anh Nguyễn Vũ Hữu A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 31/5/2019, Bà G và anh A có đơn kháng cáo bổ sung, nội dung: Đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy bản án sơ thẩm và xem xét giải quyết yêu cầu chia thừa kế theo luật định.

Tại phiên tòa hôm nay, Bà G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà G, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao phần đất có nhà sân, công trình phụ cho nguyên đơn. Phần đất còn lại phía trước sân giao cho ông N. Đối trừ các đương sự phải hoàn trả tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Xác định có lỗi đi chung đi vào các thửa số 167,127 và 166 hiện gia đình anh K đang sử dụng. Các đương sự được giao đất có quyền mở lối đi vào lối đi chung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu chia thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa. Xác định cụ Nguyễn Ngọc O chết năm 1988, cụ Hoàng Thị M chết năm 2006. Theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì anh A khởi kiện chia thừa kế trong thời hạn luật định.

[1.2]. Về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Vũ Thị G và luật sư bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với tiền đền bù ruộng của cụ Hoàng Thị M, xem xét tính pháp lý của các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất của ông Nguyễn Ngọc C và thửa đất của vợ chồng anh Tổng Minh B. Nhận

thấy, trong quá trình giải quyết vụ án đến phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đương sự không có yêu cầu khởi kiện bổ sung này. Do yêu cầu bổ sung vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Về việc vắng mặt một số đương sự tại phiên tòa:

Trong vụ án này, Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không hợp tác. Tòa án đã tiến hành triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt hoặc từ chối nhận giấy triệu tập của Tòa án. Đối với ông N, anh P, anh S đã được Tòa án niêm yết giấy triệu tập hai lần. Các đương sự còn lại vắng mặt nhưng đều được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ gia đình:

Căn cứ biên bản xác minh, lời khai thống nhất của các đương sự, xác định: Vợ chồng cụ Nguyễn Ngọc O, cụ Hoàng Thị M sinh được 6 người con gồm thứ nhất ông Nguyễn Mạnh U (ông U chết năm 1988), có vợ là bà Vũ Thị G và các con là anh Nguyễn Vũ Hữu A, chị Vũ Thị Minh H; thứ hai là bà Nguyễn Thị U' (chết năm 1995), chồng bà U' là ông Tống Văn D1 chết năm 1994, bà U' còn 3 người con là Tống Minh B, chị Tống Minh D và chị Tống Bích V; thứ ba là ông Nguyễn Ngọc C; thứ tư là ông Nguyễn Văn N; thứ năm là ông Nguyễn Quang Ô (ông Ô chết năm 2013), vợ ông Ô là bà Đặng Thị H3 chết năm 2010, ông Ô có 3 người con là anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Quang K và anh Nguyễn Văn S; thứ sáu là bà Nguyễn Thị Thanh H1. Ngoài ra cụ O, cụ M còn hai người con khác nhưng đã mất từ khi còn nhỏ chưa có gia đình. Cụ Nguyễn Ngọc O chết ngày 24/4/1988, cụ Hoàng Thị M chết năm 2006, các cụ đều không để lại di chúc. Ông U chết ngày 17/8/1988 sau cụ O khoảng 2 tháng.

[2.2]. Xem xét về di sản, nguồn gốc di sản, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị G, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, lời khai của các đương sự và hồ sơ địa chính, có đủ cơ sở xác định: Nguồn gốc di sản của cụ Nguyễn Ngọc O và cụ Hoàng Thị M gồm quyền sử dụng đất thổ cư 1759m² và một số tài sản gắn liền trên đất như nhà cửa, cây cối thuộc địa phận thôn Đ, xã L, V, Hưng Yên.

Quá trình kê khai đất thể hiện như sau:

Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1982: (tại tờ bản đồ số 19).

- Thửa 306 diện tích 381m² mang tên cụ Nguyễn Ngọc Yêu (tức Nguyễn Ngọc Anh); thửa 307 diện tích 358m² mang tên ông Nguyễn Ngọc C; thửa số 118 diện tích 225m² mang tên ông Nguyễn Văn N; thửa số 119 diện tích 309m² mang tên ông Nguyễn Văn Ô.

Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1994: (Tiến hành đo đạc lại tại tờ bản đồ số 02).

- Thửa 247 diện tích 285m² mang tên ông N; thửa số 246 diện tích 313m² mang tên ông Nguyễn Văn Ô; Thửa 269 diện tích 381m² mang tên ông Nguyễn Ngọc C; Thửa 270 diện tích 577m² mang tên cụ Hoàng Thị M (do thời điểm này cụ O đã chết).

Theo bản đồ và sổ mục kê năm 2002: (tờ bản đồ số 27).

- Thửa đất mang tên cụ Hải là thửa 166, diện tích 435m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa số 168, diện tích 381m² mang tên ông Nguyễn Ngọc C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa 167, diện tích 300m² mang tên ông Nguyễn Văn N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Thửa mang tên ông Nguyễn Văn Ô là thửa 127, diện tích 465m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngoài ra còn thửa đất số 165, diện tích 178m² (được tách từ thửa 270 bản đồ 1994 của cụ Hải) mang tên anh Tổng Minh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên vợ chồng anh B, chị C. Việc tách đất này do gia đình có đề nghị.

Các đương sự như ông C, anh A, bà G đều trình bày có việc các cụ chia đất cho các con từ những năm trước 1982. Lời trình bày của các đương sự là có căn cứ, phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã L, phù hợp với hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ. Thể hiện các ông Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Ô đã đứng tên trên các phần đất được phân chia từ những năm 1982, thời điểm cả hai cụ O và M đều còn sống. Ông N đã xây tường bao, ông C và ông Ô xây dựng công trình là nhà cửa trên đất được bố mẹ cho và sử dụng trên 40 năm. Các thửa đất của ông C, ông Ô, ông N đã hình thành các khuôn viên riêng. Anh chị em trong gia đình đều biết nhưng không có ý kiến gì. Ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011. Do vậy xác định ông C, ông Ô, ông N đã được cụ O, cụ M tặng cho quyền sử dụng đất. Các thửa đất (168, 167, 127) mặc dù quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cụ O, cụ M nhưng đã được hai cụ định đoạt như trên nên không còn là di sản thừa kế của hai cụ.

Đối với các thửa đất còn lại là thửa 166, diện tích 435m² đứng tên cụ M; và Thửa số 165 tờ bản đồ số 27, diện tích 178m² (được tách từ thửa 270 bản đồ 1994 của cụ M) mang tên anh Tổng Minh B. Hội đồng xét xử nhận định:

- Tổng diện tích hai thửa là 613m² là tài sản chung của hai cụ Nguyễn Ngọc O và Hoàng Thị M.

- Phía anh A, bà G, ông C đều cho rằng, thửa 166, diện tích 435m² đứng tên cụ M theo bản đồ năm 2002 đã được hai cụ O, M phân chia cho ông Nguyễn Mạnh U cùng thời với các ông N, ông C, ông Ô. Tuy nhiên cả anh A, bà G, ông C, chị H đều không xuất trình được căn cứ chứng minh. Trên thực tế, hồ sơ địa chính thửa đất tranh chấp chưa khi nào đứng tên ông U mà chỉ đứng tên cụ O (bản đồ 299), cụ M (bản đồ 1994, 2002). Kể từ thời điểm ông U mất năm 1988, Bà G và hai con (anh A, chị H) chưa khi nào làm thủ tục kê khai để đứng tên quyền sử dụng đối với thửa đất. Trong khi ông N cho rằng 435m² hiện đang tranh chấp, ông U và cụ M để lại để làm nhà thờ; và bà H1 có đề nghị nếu được chia thì phần của bà giao cho ông N để làm nơi thờ tự. Vì vậy, trong trường hợp này không đủ cơ sở để áp dụng án lệ số 24/2018 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao mà phải xác định thửa đất số 166, diện tích 435m², tờ bản đồ số 27 là di sản thừa kế của hai cụ O, M để lại.

- Đối với thửa số 165 tờ bản đồ số 27, diện tích 178m² (được tách từ thửa 270 bản đồ 1994 của cụ M) mang tên anh Tổng Minh B. Anh B cho rằng, thửa đất này được hai cụ cho mẹ anh là bà U năm 1988 nhưng không có cơ sở bởi hồ sơ địa chính năm 1994 không thể hiện thửa đất này.

Trên cơ sở cung cấp của chính quyền địa phương, lời khai của ông C và bà G. Có căn cứ xác định thửa đất được cụ Hải tách cho anh B thời điểm sau năm 1994 từ thửa số 270 (khi mà cụ O đã chết) và được thể hiện trên hồ sơ địa chính năm 2002 mang tên anh B là chủ sử dụng thửa đất 165 diện tích 178m².

Nhận thấy, trong tổng số 613m² (178m²+435m²) còn lại là tài sản chung của hai cụ O, M. Cụ M có quyền định đoạt ½ tài sản tương ứng với 306,5m². Cho nên, việc cụ M cho anh B 178m² vẫn nằm trong giới hạn quyền định đoạt của cụ. Thửa đất trên, anh B đã làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 đứng tên hai vợ chồng là anh B và chị C. Vì vậy không còn là di sản của cụ O và cụ M.

Với những phân tích trên, di sản của hai cụ O, M còn lại để phân chia thừa kế là 435m² đất (giá 2000.000đ/m²) có giá trị 870.000.000đ (trong đó phần của cụ O là 306,5m²; phần của cụ M là 128,5m²), cùng tài sản trên đất là nhà có giá trị 56.880.000đ. Tổng trị giá di sản là 926.880.000 đồng. Đối với một số cây cối trên đất như 4 cây sấu, 1 cây hồng xiêm (cụ M trồng); 4 cây cau (ông N trồng), các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Khi chia hiện vật, cây trên phần đất của ai, người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Chia theo phần: di sản của cụ O là 306,5m² + 1/2 giá trị tài sản trên đất = 641.440.000đ. Di sản của cụ M là 285.440.000đ. Hai cụ chết đều không để lại di chúc nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật đối với 435m² đất thuộc thửa 166 và tài sản là nhà, công trình phụ trên đất. Yêu cầu của anh A, bà G đề nghị hủy bản án sơ thẩm; chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ 1759m² đất là không được chấp nhận.

[2.3]. Về án trích công sức cho ông N và di sản còn lại để chia thừa kế:

Ông N có công sức chăm sóc bố mẹ khi ốm đau, lo giỗ chạp các cụ, duy trì bảo quản tài sản nên cần án trích một phần từ di sản của hai cụ để trả cho ông N. Tuy nhiên, việc chăm sóc này không phải một mình ông N mà các anh chị em còn lại đều có trách nhiệm nhưng các ông bà không yêu cầu. Hơn nữa ông N đã được hai cụ cho 300m² tại thửa 167. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm trích 40.000.000đ trả công sức cho ông N là cao. Để đảm bảo sự công bằng, cần điều chỉnh án trích số tiền 20.000.000đ (10.000.000đ từ di sản của cụ M, 10.000.000đ từ di sản của cụ O) để trả cho ông N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Di sản còn lại để phân chia thừa kế của cụ M là 631.440.000đ, của cụ O là 275.440.000đ.

[2.4]. Chia di sản thừa kế:

Do cụ M và cụ O chết không để lại di chúc nên di sản của hai cụ được phân chia theo pháp luật.

- Đối với di sản của cụ M: Thời điểm mở thừa kế năm 1988; Diện và hàng thừa kế gồm 7 kỷ phần: cụ O, ông U, bà U, ông C, ông N, ông Ô, bà H1.

Do ông U đã chết nên bà G và hai con là anh A và chị H được hưởng di sản ông U thừa kế từ cụ M.

Do bà U chết năm 1995, có chồng là ông Nga chết năm 1994, các con của bà U là anh B, chị V, chị D được thừa kế phần của bà U. Chị V, chị D đều không có yêu cầu nên được xác định là từ chối hưởng di sản. Anh B sẽ được hưởng kỷ phần của bà U.

Do vậy, di sản của cụ M sẽ được chia cho 7 kỷ phần (cụ O, ông U, ông C, ông N, ông Ô, bà H1, bà U) mỗi kỷ phần được 90.205.714đ.

- Đối với di sản của cụ O: gồm phần của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng và phần cụ được thừa kế từ cụ M. Tổng cộng là 275.440.000đ + 90.205.714đ = 365.645.714đ.

Cụ O chết năm 2006, diện và hàng thừa kế gồm 06 kỷ phần: ông U (anh A, chị H thừa kế thế vị), ông C, ông N, ông Ô, bà H1, bà U (chị V, D từ chối hưởng di sản nên anh B được thừa kế thế vị).

Di sản cụ O sẽ phân chia cho 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được 60.940.952đ.

Bà G, ông C tự nguyện nhượng kỷ phần của mình cho anh A, chị H; nên giá trị di sản anh A, chị H được hưởng thừa kế từ hai cụ O, M là 302.293.332đ.

Đối với kỷ phần anh B được hưởng từ bà U là 151.146.666đ. Khi Tòa án lấy lời khai anh từ chối trả lời và cho rằng khi nào hợp họ mới có ý kiến nhưng đến nay vẫn không có quan điểm cụ thể nên kỷ phần của anh được hưởng sẽ tạm giao cho anh A, chị H quản lý. Khi nào anh có yêu cầu sẽ được giải quyết ở vụ kiện khác.

Phần di sản ông Ô được thừa kế từ hai cụ O, M là 151.146.666đ. Ông Ô chết năm 2013, có vợ là bà Đặng Thị H3 chết năm 2012 nên các con của ông Ô gồm anh P, anh K, anh S được thừa kế kỷ phần của ông Ô. Tuy nhiên, anh S khi Tòa án lấy lời khai thì từ chối trả lời và cho rằng chờ hợp họ mới có ý kiến nhưng đến nay vẫn không có quan điểm. Anh K đề nghị giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông N để xây nhà thờ, anh P đề nghị giải quyết theo pháp luật. Do đó kỷ phần của ông Ô sẽ chia 3; anh K, anh S, anh P mỗi người được 50.382.222đ. Phần của anh S sẽ tạm giao cho ông N quản lý, khi nào anh S có yêu cầu sẽ giải quyết ở vụ kiện khác.

Bà H1, anh K tự nguyện nhượng kỷ phần của mình cho ông N nên phần của ông N được hưởng là 352.675.554đ. Cộng với phần công sức (20 triệu đồng), giá trị di sản ông N được hưởng là 372.675.554đ.

Như vậy, di sản của hai cụ O, M được phân chia: anh A, chị H được hưởng thừa kế là 302.293.332đ; ông N được hưởng là 372.675.554đ; anh P được hưởng 50.382.222đ.

Tạm giao kỷ phần thừa kế anh B được hưởng cho anh A, chị H. Di sản anh A, chị H được quản lý, sử dụng là 453.439.998đ.

Tạm giao kỷ phần của anh S cho ông N. Phần di sản ông N được quản lý, sử dụng là 423.057.776đ.

Phân chia hiện vật như sau:

Cả hai bên nguyên đơn và bị đơn đều đã có nhà đất ở chỗ khác, không ai có nhu cầu bức thiết về chỗ ở nhưng đều có ý nguyện nhận hiện vật là ngôi nhà. Tuy nhiên xét thấy, ngôi nhà của hai cụ để lại (giá trị 56.880.000đ) đã được ông N sửa chữa và làm công trình phụ, lát sân với trị giá tăng thêm là 88.908.000đ - 56.880.000đ (nhà 1 tầng) + 4.527.360đ (sân gạch) + 37.099.000đ (bếp) = 73.654.360đ (Cấp sơ thẩm xác định là 162.339.060đ là không chính xác). Trong khi ông N đề nghị để làm nơi thờ cúng và thực tế ông đã sửa chữa để làm nơi cúng gia tiên. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng tài sản, phù hợp với nguyện vọng của đa số các đồng thừa kế, cần giao ngôi nhà, sân, và công trình phụ cho ông N. Chia cho anh A, chị H một phần đất phía trước ngôi nhà của hai cụ là phù hợp. Kỷ phần anh P được hưởng giao cho ông N, ông N phải trả anh P bằng tiền.

- Chia cho anh A, chị H phần đất ABCDEF (trong đó AB = 9,1m; BC = 3,5m; CD = 3m; DE = 12,5m; E = 12,2m; FA = 16,5m) có diện tích 186,5m², trị giá 373.000.000đ.

- Chia cho ông N phần đất BCDEGHIKLM (trong đó BC = 3,5m; CD = 3 m; DE = 12,5m; EG = 5,8m; GH = 6,7m; HI = 7,3m; IK = 21,2m; KL = 8,1m; LM = 0,5m; MB = 6,6m) diện tích 248,5m²; trên đất có nhà, Công trình phụ, sân gạch và phần tài sản do ông N tạo lập thêm trị giá 56.880.000đ + 73.654.360đ. Tổng trị giá: 627.534.360đ.

Cây cối trên phần đất của ai, người đó được quản lý sử dụng.

Ông N phải trả anh Nguyễn Văn P 50.382.222đ.

Ông N phải trả chênh lệch tài sản cho anh A, chị H 80.439.998đ.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

[2.5]. Về lối đi chung:

Việc cấp sơ thẩm mở lối đi qua phần đất ao của ông N và buộc phía nguyên đơn phải trả tiền lối đi cho bị đơn là không chính xác, gây thiệt hại cho đương sự. Bởi lẽ, trên cơ sở cung cấp của địa phương, bản đồ địa chính qua các thời kỳ, kết quả thẩm định tại chỗ bổ sung. Xác định có một lối đi chung đi vào các thửa đất số 167,127 và 166 có chiều dài 35,18 mét, (trong đó tính từ đường xóm vào: 27,08 mét có chiều rộng 3 mét; 1,91 mét có chiều rộng 3,5 mét; 6,19 mét ngõ tiếp theo có chiều rộng 1,32 mét) là phần đất được ký S NMLKPQRS (có NS = 3m; NM = 27,08m; ML = 0,5m; LK = 8,1m; KP = 1,32m; PQ = 6,19m; QR = 1,09m; RS = 28,81m) trên sơ đồ tiếp giáp phần đất của ông Ô hiện gia đình anh K đang sử dụng. Do vậy, các đương sự được giao đất có quyền mở lối đi vào ngõ đi chung này. Buộc anh K phải tháo dỡ mái tôn chiều dài 11m; rộng 2,7m; cao 2,3m trên ngõ đi chung.

[3]. Những vấn đề cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

- Thửa đất tranh chấp đã có lối đi chung, việc cấp sơ thẩm mở lối đi qua đất ao của ông N và buộc nguyên đơn phải thanh toán tiền lối đi là không phù hợp với quy định của pháp luật.

- Xác định di sản thừa kế còn thiếu, diện và hàng thừa kế không đầy đủ dẫn đến việc phân chia thừa kế không chính xác. Khi chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 435m², cấp sơ thẩm đã bỏ qua các hàng thừa kế gồm ông C, ông N, các con ông Ô, con bà H3 là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

- Bà H1 nhượng kỷ phần thừa kế cho ông N và không yêu cầu xem xét giải quyết mối quan hệ giữa bà và ông N. Song cấp sơ thẩm lại buộc ông N phải trả bà H1 tiền tương ứng với kỷ phần bà được hưởng là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

Các sai sót trên đã được cấp phúc thẩm xem xét và điều chỉnh lại.

[4]. Về án phí, chi phí tố tụng:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng.

Anh A, bà G kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà G đã nộp tạm ứng hộ cho anh A 20.000.000đ. Chi phí thực tế hết 13.170.000 đồng, chia theo phần: anh A, chị H phải chịu 6.442.910đ; ông N phải chịu 6.011.210đ; anh P phải chịu 715.878đ.

Cần buộc ông N, anh P phải trả anh A số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tương ứng với nghĩa vụ của mình; hoàn trả anh A số tiền thừa là 6.830.000đ.

Bà G, anh A kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ví các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, 148, 157, 165, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 609, 610, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660, Điểm d Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Vũ Hữu A và bà Vũ Thị G. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 16/4/2019 của TAND huyện Văn Lâm.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Ngọc O và Hoàng Thị M để lại gồm quyền sử dụng đất thổ cư diện tích $435m^2$ tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 27, năm 2002 và một ngôi nhà một tầng trị giá 56.880.000đ trên đất tại thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Được chia thừa kế theo pháp luật.

Tạm giao kỷ phần thừa kế anh B được hưởng trị giá 151.146.666đ cho anh A, chị H quản lý, sử dụng.

Tạm giao kỷ phần của anh S trị giá 50.382.222đ cho ông N quản lý, sử dụng.

Khi nào anh B, anh S yêu cầu sẽ được giải quyết ở vụ kiện khác.

- Chia cho anh A, chị H phần đất ABCDEF (trong đó $AB = 9,1m$; $BC = 3,5m$; $CD = 3m$; $DE = 12,5m$; $EF = 12,2m$; $FA = 16,5m$) có diện tích $186,5m^2$, trị giá 373.000.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của anh A, chị H không yêu cầu Tòa án phân chia giữa hai anh em.

- Chia cho ông N phần đất BCDEGHIKLM (trong đó $BC = 3,5m$; $CD = 3m$; $DE = 12,5m$; $EG = 5,8m$; $GH = 6,7m$; $HI = 7,3m$; $IK = 21,2m$; $KL = 8,1m$; $LM = 0,5m$; $MB = 6,6m$) diện tích $248,5m^2$; trên đất có nhà, Công trình phụ, sân gạch, và phần tài sản do ông N tạo lập thêm trị giá 56.880.000đ + 73.654.360đ. Tổng trị giá: 627.534.360đ.

Tài sản, cây cối trên phần đất được giao cho ai, người đó có quyền quản lý, sử dụng.

Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Xác định có một lối đi chung đi vào các thửa đất số 167, 127 và 166 có chiều dài 35,18 mét, (trong đó tính từ đường xóm vào: 27,08 mét có chiều rộng 3 mét; 1,91 mét có chiều rộng 3,5 mét; 6,19 mét ngõ tiếp theo có chiều rộng 1,32 mét) là phần đất được ký hiệu NMLKPQRS (có $NS = 3m$; $NM = 27,08m$; $ML = 0,5m$; $LK = 8,1m$; $KP = 1,32m$; $PQ = 6,19m$; $QR = 1,09m$; $RS = 28,81m$) trên sơ đồ tiếp giáp phần đất của ông Ô hiện gia đình anh K đang sử dụng. Các đương sự được giao đất có quyền mở lối đi vào ngõ đi chung này. Buộc anh K phải tháo dỡ mái tôn chiều dài 11m; rộng 2,7m; cao 2,3m trên ngõ đi chung.

Ông N phải trả anh Nguyễn Văn P 50.382.222đ.

Ông N phải trả chênh lệch tài sản cho anh A, chị H 80.439.998đ.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo).

[2].Về án phí và chi phí tố tụng:

***Án phí sơ thẩm:**

- Anh Nguyễn Vũ Hữu A và chị Vũ Thị H phải chịu 15.114.666 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ với 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 014698 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, còn phải nộp tiếp 5.114.666đ.

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 18.633.777đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn P phải chịu 2.519.111đ án phí dân sự sơ thẩm.

***Án phí phúc thẩm:** Anh A, bà G không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Hoàn trả bà G, anh A mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000138, 0000139 ngày 15/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

***Chi phí tố tụng:**

Buộc anh Nguyễn Văn P phải trả cho anh A 715.878 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả cho anh A 6.011.210 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Trả lại anh A 6.830.000đ tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời S thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Nga – Trương Quang Tú

Phạm Trung Thực

